ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 136/2026/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 12826/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

"2. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND (chi tiết tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định này):

a) Sửa đổi đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây rau muống, rau đay, mùng tơi, rau ngót tại số thứ tự 9 mục A.

b) Sửa đổi, bổ sung nội dung về đơn giá và đơn vị tính đối với cây chuối tại số thứ tự 4 mục B.

c) Sửa đổi, bổ sung mật độ, nội dung đối với một số cây tại mục B, mục D.

d) Bổ sung cây dâu trồng lấy lá tại số thứ tự 44 (sau số thứ tự 43) mục B.

đ) Sửa đổi đơn giá bồi thường, đơn vị tính và tên đối với cây sả tại số thứ tự 15 mục D.

e) Bãi bỏ cụm từ "(Cây trong vườn ươm, cây trồng bằng giá thể, cây trồng trong chậu, cây trồng làm cảnh)" tại tên mục E.

g) Sửa đổi, bổ sung thứ tự 12.2 (tại dòng có D < 25cm) tiểu mục II mục A phần I.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Đối với dự án có nội dung liên quan đến Quyết định này đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

b) Đối với dự án có nội dung liên quan đến Quyết định này chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I

(Kèm theo Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	**CÂY HẰNG NĂM**		
9	Rau muống, rau đay, mùng tơi, rau ngót	Đồng/m^2	26.000
B	**CÂY ĂN QUẢ, CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM**		
4	Chuối (mật độ không quá 2.000 cây/ha)		
-	Cây chưa có buồng, chiều cao ≤ 1 mét	Đồng/cây	25.000
-	Cây chưa có buồng, chiều cao > 1 mét	Đồng/cây	50.000
-	Cây có buồng	Đồng/cây	120.000
13	Chanh (mật độ không quá 900 cây/ha)		
14	Quất (mật độ không quá 900 cây/ha)		
25	Dâu ăn quả (mật độ không quá 5.000 cây/ha)		
44	Dâu trồng lấy lá (mật độ không quá 30.000 cây/ha)		
-	Cây có đường kính gốc < 1cm	Đồng/cây	10.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1cm đến 2cm	Đồng/cây	14.000
-	Cây có đường kính gốc > 2cm đến 5cm	Đồng/cây	20.000
-	Cây có đường kính gốc > 5cm đến 10cm	Đồng/cây	24.000
-	Cây có đường kính gốc >10cm	Đồng/cây	30.000
D	**CÂY DƯỢC LIỆU**		
1	Ba kích (Mật độ không quá 23.000 cây/ha)		
2	Hà Thủ ô (Mật độ không quá 83.000 cây/ha)		
3	Cà gai leo (Mật độ không quá 35.000 cây/ha)		
4	Thìa canh (Mật độ không quá 30.000 cây/ha)		
5	Đinh lăng (Mật độ không quá 33.000 cây/ha)		
6	Hoa nhài (Mật độ không quá 15.000 cây/ha)		
9	Gừng (Mật độ không quá 35.000 cây/ha)		
10	Nghệ (Mật độ không quá 35.000 cây/ha)		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
11	Hoa Actiso đỏ (Hibiscus sabdariffa L.) (Mật độ không quá 50.000 cây/ha)		
12	Giảo cổ lam, Kim ngân, Hương nhu (Mật độ không quá 35.000 cây/ha)		
13	Diệp hạ châu, Bông mã đề, ích mẫu (Mật độ không quá 200.000 cây/ha)		
15	Cây sả (Mật độ không quá 40.000 khóm/ha) (1 khóm ≥ 3 dảnh)	Đồng/m^2	30.000
20	Tam thất nam, nghệ đen (Mật độ không quá 80.000 cây/ha)		
24	Hoàng tinh đỏ (Mật độ không quá 220.000 cây/ha)		
26	Đậu mèo, dây hồng tiên, đuôi chuột, khôi nhung, phèn đen, cỏ roi ngựa (Mật độ không quá 20.000 cây/ha)		
29	Cây thạch đen (sương sáo), kim tiền thảo (Mật độ không quá 1.500 cây/ha)		
31	Trọng đũa (Mật độ không quá 10.000 cây/ha)		

Phụ lục II

(Kèm theo Quyết định số 136/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
A	**GỖ RỪNG TRỒNG**	
II	**Cây sinh trưởng chậm**	
12	**Quế**	
12.2	***Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)***	
	D < 25cm	= 43.231 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 900.000 đồng/m^3) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)